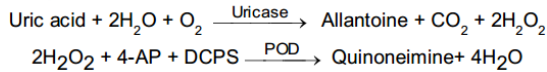


Xác định hàm lượng của Acid Uric - IVD

 Lưu trữ ở 2^oC-8^oC.

NGUYÊN LÝ PHƯƠNG PHÁP ĐO

Uric acid được oxy hóa bởi uricase thành allantoin và hydrogen peroxide (2H₂O₂), trong sự ảnh hưởng của POD, 4-aminophenazone (4-AP) và 2-4 Dichlorophenol sulfonate (DCPS) tạo thành hợp chất quinoneimine đỏ:



Cường độ của màu đỏ được tạo thành tỉ lệ với nồng độ uric acid trong mẫu đo.

Ý NGHĨA LÂM SÀNG

Uric acid và các muối của nó là các sản phẩm cuối cùng của sự chuyển hóa purine. Với sự suy thận tiến triển không ngừng, có sự duy trì urea, creatinine và uric acid trong máu.

Các mức tăng uric acid biểu thị chứng suy thận và thường liên quan đến bệnh gout.

Chẩn đoán lâm sàng không nên chỉ dựa vào một kết quả xét nghiệm đơn lẻ mà nên kết hợp với dữ liệu lâm sàng khác.

HÓA CHẤT

R 1	Phosphate pH 7.4	50 mmol/L
Buffer	2-4 Dichlorophenol sulfonate (DCPS)	4 mmol/L
R 2	Uricase	60 U/L
Enzymes	Peroxidase (POD)	660 U/L
	Ascorbate oxidase	200 U/L
	4 - Aminophenazone (4-AP)	1 mmol/L

CHUẨN BỊ

R1 và R2: Tất cả các hóa chất đều đã được sử dụng

LƯU TRỮ & ỔN ĐỊNH

Tất cả các thành phần của bộ hóa chất ổn định cho đến ngày hết hạn sử dụng ghi trên nhãn khi được lưu trữ chặt chẽ, kín ở 2^oC-8^oC, bảo vệ tránh ánh sáng và ngăn chặn nhiễm bẩn trong quá trình sử dụng.

Không sử dụng hóa chất đã hết hạn sử dụng.

Các dấu hiệu hóa chất bị hư hỏng:

- Xuất hiện các hạt li ti và đục.
- Hệ số hấp thụ blank ở 520 > 0,16

THIẾT BỊ PHỤ TRỢ

- Máy sinh hóa tự động BS120, BS200, SPIN 200E
- Các thiết bị phòng xét nghiệm thường quy khác

MẪU ĐO

- Mẫu huyết thanh hoặc huyết tương. Ổn định 3~5 ngày 2^oC-8^oC hoặc 6 tháng ở -20^oC.

- Nước tiểu 24 giờ: Ổn định 4 ngày ở 15~25^oC, pH>8. Pha loãng mẫu với nước cất tỷ lệ 1/50. Trộn đều kết quả x50. Nếu nước tiểu có nhiều mây; Làm ấm mẫu vật đến 60^oC trong 10 phút để giải phóng urate và axit uric kết tủa. Không làm lạnh.

GIÁ TRỊ THAM KHẢO

Huyết thanh hoặc huyết tương:

Nữ: 2,5 ~ 6,8 mg/dL 149 ~ 405 μmol/L

Nam: 3,6 ~ 7,7 mg/dL 214 ~ 458 μmol/L

Nước tiểu: 250 ~ 750 mg/24 giờ 1,49 ~ 4,5 μmol/L/24 giờ

Những giá trị này cho mục đích tham khảo; mỗi phòng thí nghiệm nên thiết lập phạm vi tham chiếu riêng của mình

CÀI ĐẶT TRÊN MÁY BS120, BS200, SPIN 200E

PARAMETERS			
Test	URIC / URIC	R1	180 / 180
Nº	**	R2	180 / 180
Full Name	URIC / URIC	Sample volume	9 / 9
Standard Nº		R1 Blank	
Reac. Type	Endpoint / Endpoint	Mixed Rgt Blank	
Pri. Wavelength	510 / 505	Linearity Range	0.03 mg/dL 25.00 mg/dL
Sec. Wavelength		Linearity Limit	*
Direction	Increase / Increase	Substrate Limit	*
Reac. Time	1_17 / 0_17	Factor	*
Incuba. Time		Prozone check	*
Units	mg/dL / mg/dL	q1	q2
Precision	0.01 / 0.01	q3	q4
		PC	Abs
CALIBRATION (Cal + Rgt Blk)			
Rule	One-point Linear / Two-point Linear		
Sensitivity	1 / 1		
Replicates	2 / 2		
Interval (days)	0 / 0		
Difference Limit			
SD			
Blank Response			
Error Limit			
Correlation Coefficient			

Thông số blank phải được thực hiện để có được kết quả tốt trong màn hình CAL từ menu chính. Việc hiệu chuẩn blank là ổn định cho đến 35 ngày. Sau khoảng thời gian này, các tham số blank phải được thực hiện một lần nữa để xác nhận hiệu chuẩn

KIỂM SOÁT CHẤT LƯỢNG

Huyết thanh mẫu chuẩn được khuyến cáo theo dõi hiệu suất của xét nghiệm: SPINTROL H Normal và Pathologic (Ref. 1002120 và 1002210).

Nếu giá trị kiểm chuẩn nằm ngoài dải cho phép, kiểm tra lại thiết bị, hóa chất, và chất hiệu chuẩn.

Mỗi phòng xét nghiệm nên thiết lập kế hoạch kiểm soát chất lượng riêng và phương án hiệu chỉnh nếu giá trị kiểm chuẩn không nằm trong dải cho phép.

CÁC LƯU Ý

1. Hiệu chuẩn với dung dịch nước có thể gây ra lỗi hệ thống trong thủ tục tự động. Trong những trường hợp này, bạn nên sử dụng một Máy Cân chỉnh huyết thanh.

2. Sử dụng pipette sạch dùng một lần cho đợt phân phát.

SÁCH CHUYÊN ĐỀ

1. Schultz A. Uric acid. Kaplan A et al. Clin Chem The C.V. Mosby Co. St Louis. Toronto. Princeton 1984; 1261-1266 and 418.
2. Fossati P et al. Clin Chem 1980;26:227-231.
3. Young DS. Effects of drugs on Clinical Lab. Tests, 4th ed AACC Press, 1995.
4. Young DS. Effects of disease on Clinical Lab. Tests, 4th ed AACC 2001.
5. Burtis A et al. Tietz Textbook of Clinical Chemistry, 3rd ed AACC 1999.
6. Tietz N W et al. Clinical Guide to Laboratory Tests, 3rd ed AACC 1995

ĐÓNG GÓI

Ref. MI41001

 Cont.

R1: 3 x 30 mL.

R2: 3 x 30 mL.